



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QG-VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường**

Laboratory: **Department of Environmental Monitoring and Analysis**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch**

Organization: **Center for Environment and Cleaner Production (CECP)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1327**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý **Phí Thị Hiền**

Laboratory manager: **Phi Thi Hien**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 11/09/2026**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 14, tòa nhà Bộ Công thương, 655 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội**
14th Floor, Ministry of Industry and Trade Building, 655 Pham Van Dong Street, Nghia Do Ward, Hanoi City

Địa điểm/Location: **Tầng 14, tòa nhà Bộ Công thương, 655 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội**
14th Floor, Ministry of Industry and Trade Building, 655 Pham Van Dong Street, Nghia Do Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **024.22155192**

E-mail: **cecptmt@gmail.com**

Website **www.cecpc.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1327

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định pH(x) <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
2		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of ammonium content Spectrophotometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
3		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng Amonimolipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
4		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử dùng cột khử cadimi (Cd) <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using Cd reduction column</i>	0,4 mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023
5		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Spectrophotometric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ .B:2023
6		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ dùng chỉ thị cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	15,0 mg/L	TCVN 6194:1996
7		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of iron content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
8		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Maganese content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	0,075 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9		Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Cyanide content Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6181:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1327

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10	Nước mặt, nước biển, nước thải <i>Surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids content Gravimetric method</i>	15 mg/L	TCVN 6625:2000
11	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) Phương pháp sử dụng máy đo hô hấp kín <i>Determination of the Biochemical oxygen demand (BOD₅) Respirometric method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210D:2023
12	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate Index Titrimetric method</i>	0,6 mg/L	TCVN 6186:1996
13	Nước dưới đất, nước thải <i>Ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
14	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ <i>Determination of colour Spectrophotometric method</i>	6,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015

Ghi chú / Notes:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: Standard Methods for The examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Center for Environment and Cleaner Production (CECP) that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*